TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST
Ngày 07/9/2018
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Quốc Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Chiến.

2. Ông Nguyễn Xuân Chuyển.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: không tham gia.

Ngày 07/9/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2018/QĐXX-ST ngày 23/8/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị La Thị Ngọc L, sinh năm 1972.(vắng mặt)

Sinh quán: 266 Nguyễn Văn T, quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ hiện tại: S – K – S – Ku -20-6-3 - Nhật Bản.

Đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng cho Nguyên đơn chị La Thị Ngọc L là: Anh Phùng Xuân T- sinh năm 1987. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Lại T, xã Tân L, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Anh Phùng Văn Đ - sinh năm 1985. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Lại T, xã Tân L, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 14/6/2018 Nguyên đơn chị La Thị Ngọc L trình bày: Chị và anh Phùng Văn Đ kết hôn ngày 08/6/2015 tại Văn phòng hành chính quận M, thành phố H, tỉnh Shizuoka, Nhật Bản và đã được Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản ghi chú kết hôn. Trước khi kết hôn chị và anh Đ được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn thì chị và anh Đ chung sống cùng gia đình chị ở bên Nhật Bản. Đến hết ngày 23/11/2015 thì visa của anh Đ hết hạn và anh Đ phải quay về Việt Nam và chờ chị để chị bảo lãnh cho anh sang Nhật Bản tiếp. Khi anh Đ về Việt Nam thì ban đầu vợ chồng vẫn thường xuyên gọi điện thoại an ủi, động viên nhau trong cuộc sống. Nhưng khi về Việt Nam thì anh Đ lại quyết định ở Việt Nam, không sang Nhật Bản nữa và muốn chị về Việt Nam sinh sống, nhưng bản thân chị sống ở Nhật Bản đã lâu, không muốn về Việt Nam sinh sống. Từ đó giữa vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, xích mích, cãi cọ nhau qua điện thoại, dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn Phùng Văn Đ.

Về con chung**:** Vợ chồng không có con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về Tài sản, công nợ: không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do chị đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản, nên không thể về Việt Nam tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh Đ được. Vì vậy, chị đề nghị được vắng mặt trong phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh Đ. Chị cũng ủy quyền cho Anh Phùng Xuân T, sinh năm 1987, Trú tại: Thôn Lại T, xã Tân L, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và thông báo lại cho chị biết.

Tại đơn trình bày đề ngày 31/7/2018 Anh Phùng Xuân T, sinh năm 1987, Trú tại: Thôn Lại T, xã Tân L, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang trình bày: Anh đồng ý nhận ủy quyền của chị La Thị Ngọc L và cam đoan sẽ thông báo lại cho chị L biết các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho chị trong vụ án Tranh chấp Hôn nhân và gia đình giữa chị và anh Đ.

Bị đơn anh Phùng Văn Đ trình bày: Anh và chị La Thị Ngọc L kết hôn ngày 08/6/2015 tại Văn phòng hành chính quận M, thành phố H, tỉnh Shizuoka, Nhật Bản và đã được Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản ghi chú kết hôn. Trước khi kết hôn anh và chị L được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn thì vợ

chồng sinh sống tại Nhật Bản. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến ngày 23/11/2015 thì anh quay về Việt Nam còn chị L vẫn Nhật Bản. Khi về Việt Nam thì ban đầu vợ chồng vẫn thường xuyên gọi điện thoại động viên nhau trong cuộc sống. Nhưng khi về Việt Nam thì anh quyết định ở Việt Nam sinh sống nên giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Anh có động viên chị L về Việt Nam để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị L không về. Từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống xa cách, không hiểu và thông cảm cho nhau. Anh và chị L đã cắt đứt liên lạc từ đầu năm 2017 đến nay. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị L xin ly hôn anh, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung**:** Vợ chồng không có con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về Tài sản, công nợ: không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do anh đi làm ăn xa và do tính chất công việc nên không thể về tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị L và anh được. Vì vậy, anh đề nghị được vắng mặt trong phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị L và anh.

Tại phiên tòa chị L và anh Đ đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử đã công bố đơn khởi kiện; bản tự khai của chị L, Bản tự khai của anh Đ, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị La Thị Ngọc Lvà anh Phùng Văn Đ đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị L, anh Đ,

[2].Về thẩm quyền: Chị La Thị Ngọc L là nguyên đơn hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản có đơn xin ly hôn anh Phùng Văn Đ, anh Đ có Hộ khẩu thường trú tại xã Tân L, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Chị La Thị Ngọc L và anh Phùng Văn Đ kết hôn ngày 08/6/2015 tại Văn phòng hành chính quận M, thành phố H, tỉnh Shizuoka, Nhật Bản và đã được Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản ghi chú kết hôn. Trước khi kết hôn chị và anh Đ được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn thì chị L và anh Đ chung sống cùng gia đình chị L ở Nhật Bản. Đến ngày 23/11/2015 thì anh Đ quay về Việt Nam. Nhưng khi về Việt Nam thì anh Đ lại quyết định ở Việt Nam và muốn chị L về Việt Nam sinh sống, nhưng bản thân chị L sống ở Nhật Bản đã lâu, không muốn về Việt Nam sinh sống. Từ đó giữa vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, xích mích, cãi cọ nhau qua điện thoại, vợ chồng không hiểu và thông cảm cho nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt. Cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị L xin ly hôn anh Đ, anh Đ cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 53, khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị L và anh Đ được ly hôn.

[4]. Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5].Về tài sản chung, công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Chị La Thị Ngọc L phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị L đã nộp đủ.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật tố tụng dân sự; Khoản 5

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban thương vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị La Thị Ngọc L được ly hôn anh Phùng Văn Đ.

2.Về án phí: Chị La Thị Ngọc L phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2018/0000049 ngày 27/7/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.Xác nhận chị L đã nộp đủ.

Chị La Thị Ngọc L hiện đang cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Anh Phùng Văn Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơinhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Thân Quốc Hùng